

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 37/2017/QH14

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11;

Căn cứ Nghị quyết số 78/2014/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị quyết số 79/2014/QH13 ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2015, Nghị quyết số 99/2015/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Sau khi xem xét Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước của Chính phủ, Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước của Kiểm toán nhà nước, Báo cáo thẩm tra về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 145/BC-UBTVQH14 ngày 17 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 1.291.342 tỷ đồng (một triệu, hai trăm chín mươi một nghìn, ba trăm bốn mươi hai tỷ đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2014 chuyển sang năm 2015, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2014, thu huy động đầu tư của ngân sách địa phương và thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 1.502.189 tỷ đồng (một triệu, năm trăm lẻ hai nghìn, một trăm tám mươi chín tỷ đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2015 sang năm 2016.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 263.135 tỷ đồng (hai trăm sáu mươi ba nghìn, một trăm ba mươi lăm tỷ đồng), bằng 6,28% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm kết dư ngân sách địa phương.

Nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước gồm: vay trong nước 195.900 tỷ đồng (một trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm tỷ đồng); vay ngoài nước 67.235 tỷ đồng (sáu mươi bảy nghìn, hai trăm ba mươi lăm tỷ đồng).

(Kèm theo các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5 và 6)

Điều 2. Giao Chính phủ

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015;
2. Chỉ đạo các cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị kịp thời khắc phục những hạn chế được nêu trong Báo cáo thẩm tra số 506/BC-UBTCNS14 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ ba, Quốc hội khóa XIV về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015;
3. Kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm, kịp thời các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong việc quản lý, điều hành ngân sách nhà nước. Báo cáo cụ thể với Quốc hội khi trình báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 về danh sách, mức độ, xử lý sai phạm trong quản lý, điều hành NSNN 2 năm 2014-2015.

Điều 3. Giám sát thực hiện

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Epas: 46945

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Nguyễn Thị Kim Ngân

Phụ lục I

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán | Quyết toán | | | So sánh QT/DT (%) |
|------------|--|----------------------|----------------------|----------------|--------------------|-------------------------|
| | | | NSNN | Bao gồm | | |
| | | | | NSTW | NSDP | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=2/1 |
| A | THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 921.100 | 1.291.342 | 696.674 | 882.374 | |
| I | Thu theo dự toán của Quốc hội | 911.100 | 998.217 | 583.161 | 415.056 | 109,6 |
| 1 | Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) | 638.600 | 749.560 | 335.809 | 413.751 | 117,4 |
| 2 | Thu từ dầu thô | 93.000 | 67.510 | 67.510 | | 72,6 |
| 3 | Thu cân đối NSNN từ xuất khẩu, nhập khẩu | 175.000 | 169.303 | 169.303 | | 96,7 |
| 4 | Thu viện trợ không hoàn lại | 4.500 | 11.844 | 10.539 | 1.305 | 263,2 |
| II | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | 118 | | 118 | |
| III | Thu huy động đầu tư của NSDP theo Luật NSNN | | 18.052 | | 18.052 | |
| IV | Thu chuyển nguồn NSTW năm 2014 sang năm 2015 | 10.000 | | | | |
| V | Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2014 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2015 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2014 sang năm 2015 chi theo chế độ quy định | | 235.506 | 113.513 | 121.993 (4) | |
| VI | Thu kết dư NSDP năm 2014 chuyển vào thu NSNN năm 2015 | | 39.449 | | 39.449 | |
| VII | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | | | | 287.706 | |
| B | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 1.177.100 | 1.502.189 (2) | 959.809 | 830.086 | |
| I | Chi theo dự toán của Quốc hội | 1.177.100 (1) | 1.265.625 | 593.670 | 671.955 | 107,5 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 225.000 | 308.853 | 88.315 | 220.538 | 137,3 |
| 2 | Chi trả nợ, viện trợ | 150.000 | 167.970 | 149.818 | 18.152 | 112,0 |
| 3 | Chi thường xuyên | 777.000 | 788.500 (3) | 355.537 | 432.963 | 101,5 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 100 | 302 | | 302 | 301,6 |
| 5 | Dự phòng (6) | 25.000 | | | | |
| II | Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2015 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2016 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016 chi theo chế độ quy định | | 236.564 | 78.433 | 158.131 | |
| 1 | Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2015 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2016 quyết toán theo chế độ | | 33.781 | 33.781 | | |
| 2 | Số chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016 để chi theo chế độ quy định | | 202.783 | 44.652 | 158.131 (5) | |
| IV | Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP | | | 287.706 | | |
| C | Cân đối NSNN | 256.000 | | 263.135 | | |
| 1 | Chênh lệch thu, chi ngân sách | | | | 52.288 | |
| 2 | Chênh lệch chi lớn hơn thu NSTW (Bội chi NSNN) | 256.000 | | 263.135 | | |
| 3 | Tỷ lệ (%) bội chi NSNN so GDP kế hoạch | 5,71% | | 5,87% | | |
| 4 | Tỷ lệ (%) bội chi NSNN so GDP thực hiện | 6,10% | | 6,28% | | |

Ghi chú:

(1) Tổng chi NSNN 1.177.100 tỷ đồng, đã bao gồm bổ sung 30.000 tỷ đồng theo Nghị quyết số 99/2015/QH13 ngày 11/11/2015 của Quốc hội.

(2) Quyết toán thu, chi NSNN không bao gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Bao gồm cả kinh phí thực hiện cải cách tiền lương.

(4) và (5) Bao gồm cả chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) QT/DT |
|------------|--|----------------|------------------|-----------------|-----------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| A | Thu theo dự toán của Quốc hội | 911.100 | 998.217 | 87.117 | 109,6 |
| I | Thu nội địa từ sản xuất, kinh doanh | 592.010 | 663.653 | 71.643 | 112,1 |
| 1 | - Thu từ doanh nghiệp nhà nước | 220.842 | 227.293 | 6.451 | 102,9 |
| 2 | - Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô) | 142.459 | 140.979 | - 1.480 | 99,0 |
| 3 | - Thu từ khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài quốc doanh | 119.546 | 129.582 | 10.036 | 108,4 |
| 4 | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 33 | 58 | 25 | 175,3 |
| 5 | - Thuế thu nhập cá nhân | 51.266 | 56.723 | 5.457 | 110,6 |
| 6 | - Lệ phí trước bạ | 15.435 | 22.405 | 6.970 | 145,2 |
| 7 | - Thuế bảo vệ môi trường | 12.939 | 27.020 | 14.081 | 208,8 |
| 8 | - Các loại phí, lệ phí | 14.035 | 25.381 | 11.346 | 180,8 |
| 9 | - Thu khác ngân sách | 14.365 | 31.819 | 17.454 | 221,5 |
| 10 | - Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã | 1.090 | 2.393 | 1.303 | 219,6 |
| II | Các khoản thu về nhà, đất | 46.590 | 85.908 | 39.318 | 184,4 |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 1.330 | 1.479 | 149 | 111,2 |
| | - Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước | 5.855 | 13.451 | 7.596 | 229,7 |
| | - Thu tiền sử dụng đất | 39.000 | 68.994 | 29.994 | 176,9 |
| | - Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 405 | 1.983 | 1.578 | 489,7 |
| III | Thu từ dầu thô | 93.000 | 67.510 | - 25.490 | 72,6 |
| IV | Thu cân đối NSNN từ hoạt động xuất nhập khẩu | 175.000 | 169.303 | - 5.697 | 96,7 |
| 1 | - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, TTĐB hàng NK | 83.400 | 99.315 | 15.915 | 119,1 |
| 2 | - Thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu thu cân đối ngân sách | 91.600 | 69.988 | - 21.612 | 76,4 |
| | Bao gồm: | | | | |
| | - Tổng số thu | 176.600 | 162.440 | - 14.160 | 92,0 |
| | - Số hoàn thuế GTGT | - 85.000 | - 92.452 | - 7.452 | 108,8 |
| IV | Thu viện trợ không hoàn lại | 4.500 | 11.844 | 7.344 | 263,2 |
| B | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | 118 | | |
| C | Thu huy động đầu tư của NSDP theo Luật NSNN | | 18.052 | | |
| D | Chuyển nguồn từ năm 2014 sang năm 2015 | | 235.506 | | |
| E | Thu kết dư ngân sách địa phương năm 2014 | | 39.449 | | |
| | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2015 | 911.100 | 1.291.342 | | |

Phụ lục III
QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

| A | Nội dung B | Dự toán NSNN | | | Quyết toán NSNN | | | So sánh QT/DT (%) | | |
|----------|---|------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|----------------|----------------|-------------------|---------------|---------------|
| | | NSNN 1=2+3 | NSTW ⁽¹⁾ 2 | NSDP ⁽²⁾ 3 | NSNN 4=5+6 | NSTW 5 | NSDP 6 | NSNN 7=4/1 | NSTW 8=5/2 | NSDP 9=6/3 |
| A | Chi theo dự toán của Quốc hội | 1.177.100 | 571.020 | 606.080 | 1.265.625 | 593.670 | 671.955 | 107,5 | 104,0 | 110,9 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 225.000 | 65.125 | 159.875 | 308.853 | 88.315 | 220.538 | 137,3 | 135,6 | 137,9 |
| II | Chi trả nợ và viện trợ | 150.000 | 150.000 | 0 | 167.970 | 149.818 | 18.152 | 112,0 | 99,9 | |
| III | Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, QP, AN, QLHC (3) | 777.000 | 346.716 | 430.284 | 788.500 | 355.537 | 432.963 | 101,5 | 102,5 | 100,6 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| 1 | Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (4) | 184.070 | 16.868 | 167.202 | 177.367 | 16.421 | 160.946 | 96,4 | 97,3 | 96,3 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ (4) | 9.790 | 7.550 | 2.240 | 9.392 | 7.546 | 1.846 | 95,9 | 99,9 | 82,4 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 100 | | 100 | 302 | | 302 | 301,6 | | 301,6 |
| V | Dự phòng | 25.000 | 9.179 | 15.821 | | | | | | |
| B | Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2015 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2016 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016 để chi theo chế độ quy định | 0 | | | 236.564 | 78.433 | 158.131 | | | |
| | Tổng số (A + B) | 1.177.100 | 571.020 | 606.080 | 1.502.189 | 672.103 | 830.086 | 127,6 | 117,7 | 137,0 |
| C | Các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước và nguồn trái phiếu Chính phủ | 109.686 | 85.906 | 23.780 | 120.514 | 88.212 | 32.302 | 109,9 | | |
| | Tổng số (A + B + C) | 1.286.786 | 656.926 | 629.860 | 1.622.703 | 760.315 | 862.388 | 126,1 | 115,7 | 136,9 |
| D | Vay ngoài nước về cho vay lại | 40.900 | 40.900 | 0 | 31.400 | 31.400 | | 76,8 | | |
| | Tổng số (A + B + C + D) | 1.327.686 | 697.826 | 629.860 | 1.654.103 | 791.715 | 862.388 | 124,6 | 113,5 | 136,9 |

Ghi chú: ⁽¹⁾ NSTW không bao gồm bổ sung cho NSDP.

⁽²⁾ NSDP bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

⁽³⁾ Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.

⁽⁴⁾ Không bao gồm chi cải cách tiền lương.

Phụ lục IV
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THEO LĨNH VỰC NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

| 1 | Nội dung | Dự toán ⁽¹⁾ | Quyết toán ⁽²⁾ | So sánh QT/DT (%) 5=4/3 |
|-----|---|------------------------|---------------------------|----------------------------|
| A | CHI THEO DỰ TOÁN CỦA QUỐC HỘI | 571.020 | 593.670 | 104,0 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 65.125 | 88.315 | 135,6 |
| 1 | Chi đầu tư xây dựng cơ bản | 60.760 | 73.412 | 120,8 |
| | + Vốn trong nước | 33.109 | 42.214 | 127,5 |
| | + Vốn ngoài nước | 23.345 | 24.596 | 105,4 |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 4.306 | 6.602 | |
| 2 | Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi của Nhà nước | 1.500 | 10.097 | 673,1 |
| 3 | Chi bổ sung dự trữ quốc gia | 650 | 2.458 | 378,1 |
| 4 | Quyết toán chi hỗ trợ hoạt động công ích quốc phòng | 2.215 | 2.348 | 106,0 |
| II | Chi trả nợ và viện trợ | 150.000 | 149.818 | 99,9 |
| 1 | Trả nợ | 148.470 | 148.470 | 100,0 |
| 2 | Viện trợ | 1.530 | 1.348 | 88,1 |
| III | Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, QP, AN, quản lý hành chính | 346.716 | 355.537 | 102,5 |
| 1 | Chi quốc phòng | 112.395 | 115.355 | 102,6 |
| 2 | Chi an ninh | 59.700 | 61.804 | 103,5 |
| 3 | Chi đặc biệt | 798 | 625 | 78,3 |
| 4 | Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 16.868 | 16.421 | 97,3 |
| 5 | Chi Y tế, Dân số và KHH gia đình | 7.724 | 7.046 | 91,2 |
| 6 | Chi khoa học, công nghệ | 7.550 | 7.546 | 99,9 |
| 7 | Chi Văn hóa thông tin; Phát thanh truyền hình, thông tấn và TDTT | 3.660 | 4.183 | 114,3 |
| 8 | Chi lương hưu và bảo đảm xã hội | 72.841 | 76.059 | 104,4 |
| 9 | Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường | 20.162 | 18.483 | 91,7 |
| 10 | Chi quản lý hành chính | 38.924 | 38.005 | 97,6 |
| 11 | Chi trợ giá mặt hàng chính sách | 335 | 253 | 75,4 |
| 12 | Chi khác | 400 | 4.399 | 1.099,8 |
| 13 | Chi thực hiện cải cách tiền lương | 5.359 | 5.359 | 100,0 |
| IV | Dự phòng (3) | 9.179 | | 0,0 |
| B | Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2015 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2016 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016 để chi theo chế độ quy định | | 78.433 | |
| C | Các khoản thu, chi quản lý qua NS và nguồn trái phiếu Chính phủ | 85.906 | 88.212 | |
| | TỔNG SỐ (A+B+C+D) | 656.926 | 760.315 | 115,7 |
| D | Vay ngoài nước về cho vay lại | 40.900 | 31.400 | |
| | TỔNG SỐ (A+B+C+D+E) | 697.826 | 791.715 | 113,5 |

Ghi chú: ⁽¹⁾ NSTW không bao gồm bổ sung cho NSDP.

⁽²⁾ Quyết toán theo số thực chi = nhiệm vụ các năm trước chuyển sang năm 2015 được quyết toán năm 2015 + nhiệm vụ chi năm 2015 được quyết toán năm 2015.

⁽³⁾ Quyết toán trong các lĩnh vực chi tương ứng.

